

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quý Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Lê Văn Sơn	Ủy viên
Ông Đinh Xuân Hân	Ủy viên
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Xuân Hân	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/01/2015)
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM



Nguyễn Đức Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

Số: 330-16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20/4/2016, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty chưa thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào Công ty TNHH Codupha Lào là Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 Codupha - nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (tỷ lệ góp vốn 93,7%). Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty con này đang được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty theo phương pháp giá gốc.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại, phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

931
CƠ
ƯC
T
ĐA

2021
ÔNG
NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MÃ THUYẾT		Đơn vị tính: VND	
	SỐ	MINH	31/12/2015	01/01/2015
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.327.496.396.947	4.264.463.265.472
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	914.051.467.410	764.779.570.820
1. Tiền	111		138.051.467.410	179.098.790.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		776.000.000.000	585.680.780.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	195.858.760.060	149.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		24.858.760.060	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		171.000.000.000	149.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.806.365.301.811	1.872.114.628.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.500.134.441.256	1.754.899.059.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.231.165.740	39.496.720.303
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	283.823.592.849	83.801.345.465
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(824.470.127)	(6.093.961.036)
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		572.093	11.464.282
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	1.380.532.894.830	1.424.364.442.916
1. Hàng tồn kho	141		1.380.532.894.830	1.426.109.205.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.744.762.687)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.687.972.836	53.704.623.368
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3.270.053.204	7.046.550.303
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.508.374.637	26.335.306.647
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	10.909.544.995	4.439.640.397
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	15.883.126.021
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.457.717.609.150	2.371.170.384.337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		985.485.416	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		783.198.358	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	202.287.058	-
II. Tài sản cố định	220		437.106.974.471	487.844.375.301
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10.	398.290.369.497	448.810.688.455
- Nguyên giá	222		708.203.409.709	796.922.367.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.913.040.212)	(348.111.679.489)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9.	38.816.604.974	39.033.686.846
- Nguyên giá	228		42.278.974.348	42.929.204.348
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.462.369.374)	(3.895.517.502)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.752.466.683	19.883.680.483
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	43.752.466.683	19.883.680.483
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	1.899.544.730.688	1.793.840.886.159
1. Đầu tư vào Công ty con	251		15.924.837.849	-
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		1.636.307.937.019	1.510.206.873.076
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		247.311.955.820	283.700.487.615
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(66.474.532)
V. Tài sản dài hạn khác	260		76.327.951.892	69.540.276.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	76.327.951.892	69.306.278.408
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	233.997.768
VI. Lợi thế thương mại	269		-	61.166.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.785.214.006.097	6.635.633.649.808

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính : VND	
			31/12/2015	01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.266.791.679.352	3.327.914.916.645
I. Nợ ngắn hạn	310		3.182.357.417.491	3.183.278.607.494
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.468.407.136.482	1.734.196.799.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	103.023.294.900	105.378.497.042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	24.221.508.486	10.619.229.326
4. Phải trả người lao động	314		12.744.877.840	31.286.667.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	6.025.687.078	4.383.048.018
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	311.731.449.343	59.939.130.021
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	1.241.766.578.574	1.231.232.433.910
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.436.884.788	6.242.802.925
II. Nợ dài hạn	330		84.434.261.861	144.636.309.151
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.798.864.153	12.171.157.697
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	685.125.842	1.440.156.694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	78.405.053.260	127.317.498.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.545.218.606	3.707.496.275
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.488.258.265.269	3.249.945.193.627
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	3.488.258.265.269	3.249.945.193.627
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		449.174.284.089	446.389.895.639
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		834.128.802.838	952.741.809.572
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		628.608.137.377	713.648.305.891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		669.615.012.991	505.804.822.725
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	63.736.927
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		906.732.027.974	631.296.622.873
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		610.067.561.564	392.496.352.803
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296.664.466.410	238.800.270.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
E- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		30.164.061.476	57.773.539.536
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		6.785.214.006.097	6.635.633.649.808

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	7.380.800.481.020	8.085.846.947.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	99.682.874.460	69.943.528.458
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.281.117.606.560	8.015.903.419.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	6.606.451.983.816	7.297.353.928.209
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		674.665.622.744	718.549.491.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	229.364.314.361	197.987.902.211
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	165.637.259.297	123.973.332.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		93.805.081.029	93.952.900.661
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VIII.3.1	173.993.037.852	171.414.187.426
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	361.104.910.941	354.848.226.045
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	187.972.211.866	204.987.941.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		363.308.592.853	404.142.081.103
11. Thu nhập khác	31	VI.25	16.001.729.960	63.041.062.792
12. Chi phí khác	32	VI.26	3.964.216.664	56.112.526.489
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		12.037.513.296	6.928.536.303
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		375.346.106.149	411.070.617.406
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		25.328.764.469	26.458.752.776
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		350.017.341.680	384.611.864.630
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		346.519.049.932	377.073.391.165
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.498.291.748	7.538.473.465

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ THUYẾT SỐ MINH	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	375.346.106.149	411.070.617.406
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33.219.951.314	58.475.228.384
- Các khoản dự phòng	03	(7.080.728.128)	(33.052.023.037)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.167.164.944	518.405.351
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(185.585.318.076)	(208.121.329.182)
- Chi phí lãi vay	06	93.805.081.029	93.952.900.661
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(113.536.890.258)	(166.164.729.540)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	201.335.366.974	156.679.070.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	97.798.258.097	(37.575.225.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	45.576.310.773	(274.740.814.498)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.588.279.614)	112.783.481.120
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.245.176.385)	(70.868.264.285)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(24.858.760.060)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(86.828.071.555)	(98.862.618.914)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.255.141.040)	(37.939.019.512)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		178.934.507.189	(250.523.391.741)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(70.195.969.399)	(41.221.321.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.045.455	792.365.680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(2.283.198.358)	(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(163.527.000.000)	(193.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	126.654.839.030	380.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.294.543.230	123.480.580.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.119.259.958	265.051.624.644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.242.426.018.693	3.739.039.146.299
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.268.852.615.732)	(3.530.552.549.321)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MÃ THUYẾT SỐ MINH	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2015	Năm 2014
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.188.108.575)	(8.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(92.614.705.614)</i>	<i>200.486.596.978</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	154.439.061.534	215.014.829.881
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	764.779.570.820	549.782.766.564
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.167.164.944)	(18.025.625)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.01	914.051.467.410	764.779.570.820

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Sơn

Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Thị Hằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên viết tắt là VINAPHARM, được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 4 ngày 03/08/2015 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là **1.338.544.248.430 VND** (Một nghìn ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì giấy và bì;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Trụ sở chính đặt tại: Số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Tổng Công ty Dược Việt Nam đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2014 và được Bộ Y tế phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04/09/2015. Hiện tại Tổng Công ty Dược Việt Nam đang thực hiện các thủ tục cổ phần hóa để chuyển đổi hình thức Doanh nghiệp từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc Doanh nghiệp**a) Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân***Thông tin về Chi nhánh:*

- Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm

Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0100109385-001

- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển khoa học công nghệ Dược

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 126A Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế của phòng đại diện: 0100109385-002

Thông tin về địa điểm kinh doanh:

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

b) Danh sách các công ty con, công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

1. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 1 (Nay là Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1)
 - Địa chỉ: Số 356A, Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
 - Hoạt động chính: Kinh doanh thương mại và dịch vụ.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
2. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 Codupha (Nay là Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha)
 - Địa chỉ: Số 334, Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hoạt động chính: Kinh doanh thương mại
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

3. Công ty CP Dược Trung ương 3
- Địa chỉ: Số 115, Ngô Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
 - Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%
4. Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco
- Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội
 - Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,55%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,55%

Thông tin chi tiết về công ty con không được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

1. Công ty TNHH Codupha Lào
- Địa chỉ: Số 253 đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, thủ đô Vientiane, Lào
 - Hoạt động chính: kinh doanh dược phẩm
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,7%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,7%

Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty CP Dược Danapha
- Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng
 - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,86%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,86%
2. Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha
- Địa chỉ: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 23,30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23,30%
3. Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo
- Địa chỉ: Số 10 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
4. Công ty CP Hóa - Dược phẩm Mekophar
- Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 23,33%.
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23,33%.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- | | |
|---|---|
| 5. Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 23,75% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 23,75% |
| 6. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,71% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,71% |
| 7. Công ty CP Dược Danapha - Nanosome | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 25% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25% |
| 8. Công ty Cổ phần Bao bì Dược | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 89 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 22,5% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,5% |
| 9. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,50% - Tỷ lệ quyền biểu quyết : 25,50% |
| 10. Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 138 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội - Hoạt động chính: Thương mại và dịch vụ - Tỷ lệ phần sở hữu: 45,83% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45,83% |
| 11. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 | <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: Số 120 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh - Hoạt động chính: Sản xuất và thương mại - Tỷ lệ phần sở hữu: 48,49% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,49% |

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Riêng Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Codupha Lào là Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 Codupha - nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chi tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

01/2
 C
 CH
 M
 VI
 G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày thực hiện hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Theo đó Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Biên bản xác định giá trị doanh đã được Bộ Y tế phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không phải trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2015, Số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là số dự phòng tại các công ty con là các Công ty Cổ phần. Riêng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các Công ty con đang trong quá trình cổ phần hóa không phải trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% Vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

0100
TỔNG
VIỆ
T
HỮ
ĐỊ
NA
T

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 25
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 05
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Theo đó Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại nguyên giá và giá trị hao mòn theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được Bộ Y tế phê duyệt.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Quyền sử dụng đất	40 - 50
- Phần mềm kế toán	3

7. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư xây dựng các công trình phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, tiền thuê đất và Lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại.

Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định doanh nghiệp sẽ phân bổ khi chính thức chuyển sang công ty Cổ phần trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu và các khoản trích trước chi phí khác.

Khoản trích trước chi phí chiết khấu bán hàng được xác định theo tỷ lệ chiết khấu theo quy định tương ứng với doanh thu bán hàng của từng tháng.

Chi phí lãi vay được trích trước trên cơ sở hợp đồng vay (lãi suất vay, thời hạn vay) và số dư gốc của khoản tiền vay.

Các khoản trích trước chi phí khác được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của Tổng Công ty là doanh thu bán thuốc cho Bộ Y tế nhằm mục đích dự trữ quốc gia được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo các Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận năm 2015 được Tổng Công ty tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cho thuê cửa hàng, và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lợi nhuận hợp tác kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thời gian, lãi suất và lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

nhuận hợp tác thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các thông báo trả cổ tức của các công ty cổ phần phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng quyền mua cổ phần được ghi nhận trên số tiền thực nhận thông qua hoạt động đấu giá quyền mua cổ phần, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ nước được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái....

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền	138.051.467.410	179.098.790.820
Tiền mặt tại quỹ	10.928.165.865	22.337.533.734
Tiền gửi ngân hàng	125.021.039.351	156.661.257.086
Tiền đang chuyển	2.102.262.194	100.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	776.000.000.000	585.680.780.000
Cộng	914.051.467.410	764.779.570.820

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Việt Áo	19.187.963.299	-	-	-
Bệnh viện Ung Bướu	15.785.813.798	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoàng Mai	-	-	56.633.073.919	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	28.109.125.865	-	73.194.100.823	-
Bệnh viện Tim Hà Nội	16.521.328.699	-	12.695.182.463	-
Bệnh viện Bạch Mai	23.973.499.090	-	10.816.166.716	-
Cửa hàng Quận 10	-	-	9.144.848.416	-
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	-	-	10.365.219.872	4.198.635.973
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Dương	12.418.568.365	-	4.718.083.479	-
Cửa hàng Công ty Dược phẩm TW2	11.019.086.505	-	11.222.813.971	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Healol	10.743.700.918	-	-	-
Đối tượng khác	1.362.375.354.717	824.470.127	1.566.109.569.695	1.895.325.063
Cộng	1.500.134.441.256	824.470.127	1.754.899.059.354	6.093.961.036

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	15.924.837.849	-	15.924.837.849	-
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào(*)	15.924.837.849	-	15.924.837.849	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.636.307.937.019	-	1.636.307.937.019	293.382.425.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	-	-	-	7.600.000.000
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	287.420.560.760	-	287.420.560.760	35.027.100.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	401.143.916.056	-	401.143.916.056	102.805.770.000
Công ty CP Bao bì Dược	21.299.530.843	-	21.299.530.843	4.500.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	118.350.401.693	-	118.350.401.693	31.006.100.000
Công ty CP Dược Danapha	109.268.425.818	-	109.268.425.818	52.598.500.000
Công ty CP Dược Sanofi - Synthelabo	581.662.948.133	-	581.662.948.133	23.240.800.000
Công ty CP Dược Danapha - Nanosome	4.017.733.953	-	4.017.733.953	4.500.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	29.321.158.788	-	29.321.158.788	19.354.155.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	17.136.985.174	-	17.136.985.174	12.750.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	21.973.039.774	-	21.973.039.774	-
				1.510.206.873.076
				14.996.136.285
				286.215.295.924
				394.042.933.947
				19.901.564.804
				125.515.450.333
				117.667.332.422
				503.058.727.711
				4.008.406.074
				27.669.844.453
				17.131.181.123

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12 Ngõ Tái Tổ, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	44.713.236.026	-	44.713.236.026	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	247.311.955.820	-	247.311.955.820	120.992.623.280	283.700.487.615
Công ty CP Dược phẩm OPC	137.162.025.000	-	137.162.025.000	27.709.500.000	137.162.025.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	4.686.108.540	-	4.686.108.540	1.854.215.000	4.686.108.540
Công ty CP Dược Trung ương	5.579.173.137	-	5.579.173.137	3.120.000.000	5.579.173.137
Medipharco - Tenamyd	11.227.865.390	-	11.227.865.390	8.322.500.000	11.227.865.390
Công ty CP Dược Trung ương	29.068.927.200	-	29.068.927.200	17.217.790.000	29.068.927.200
Mediplantex	16.341.853.127	-	16.341.853.127	300.000.000	16.341.853.127
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	-	-	-	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh	483.090.951	-	483.090.951	588.560.000	672.090.951
Công ty CP Dược Vật tư y tế Tuyên Quang	-	-	-	467.000.000	467.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	6.481.153.380	-	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380
Công ty TNHH Dược phẩm	-	-	-	13.535.808.300	15.924.837.849
Codupha - Lào	-	-	-	20.000.000.000	20.076.066.398
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPCI - Hà Nội	3.780.000.000	-	3.780.000.000	3.780.000.000	3.780.000.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	5.284.469.052	-	5.284.469.052	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	27.217.290.043	-	27.217.290.043	12.600.000.000	27.217.290.043

2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD và KD Nhà Kim Long	3.636.096.600	-	-	3.636.096.600
Các khoản đầu tư dài hạn khác	130.000.000	-	-	130.000.000
Cộng	1.899.544.730.688	-	1.899.544.730.688	66.474.532
				1.793.907.360.691

(*) Tổng Công ty chưa thực hiện việc hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con - Công ty TNHH Codupha Lào là Công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 Codupha - nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (tỷ lệ góp vốn 93,7%) do chưa thu thập được báo cáo tài chính của Công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sung Kwang Pharm Co., Ltd.	4.092.345.600	-
Techno Drugs Ltd.,	3.233.086.190	-
Growena Impex Company	2.132.920.000	-
Health 2000 Inc	1.211.088.120	1.151.773.920
Công ty CP TBYT Hoàng An	1.141.426.113	-
Các đối tượng khác	11.420.299.717	38.344.946.383
Cộng	23.231.165.740	39.496.720.303

5. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	283.823.592.849	-	83.801.345.465	-
- Bảo hiểm xã hội	342.430.582	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá	701.901.849	-	1.028.867.081	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.274.147.315	-	-	-
- Phải thu người lao động	314.166.384	-	638.186.525	-
- Tạm ứng	5.274.406.908	-	3.619.950.259	-
- Ký cược, ký quỹ	8.550.348.733	-	7.217.262.999	-
- Thuế ủy thác nộp hộ	4.000.645.416	-	-	-
- Phải thu khác	239.336.340.180	-	71.297.078.601	-
+ Dự thu lãi Ngân hàng	6.251.342.778	-	3.555.635.361	-
+ Phải thu chi phí bù thầu	22.020.173.845	-	10.279.047.550	-
+ Phải thu tiền hàng ủy thác	211.064.823.557	-	-	-
+ Công ty TNHH CDL Hải Yến	-	-	10.306.982.666	-
+ Công ty TNHH Bình Việt Đức	-	-	22.589.273.080	-
+ Các khoản phải thu khác	17.029.205.482	-	24.566.139.944	-
b) Dài hạn	202.287.058	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	198.321.808	-	-	-
- Phải thu khác	3.965.250	-	-	-
Cộng	283.823.592.849	-	83.801.345.465	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

6. Nợ xấu

	31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	824.470.127	-
Công nợ phải thu khách hàng phát sinh tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	824.470.127	-
Cộng	824.470.127	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.878.818.359	-	4.827.818.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	85.526.771.805	-	116.857.455.075	(563.588.554)
Công cụ, dụng cụ	1.557.437.478	-	843.837.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.780.045.937	-	11.177.158.425	-
Thành phẩm	63.056.048.970	-	68.829.167.487	-
Hàng hoá	1.141.996.040.733	-	1.223.573.768.215	(1.181.174.133)
Hàng hoá kho ủy thác	69.737.731.548	-	-	-
Cộng	1.380.532.894.830	-	1.426.109.205.603	(1.744.762.687)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	43.752.466.683	19.883.680.483
Xây dựng cơ bản	43.752.466.683	19.976.820.995
Dự án Đầu tư tòa nhà Văn phòng tại 178 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh	677.546.787	443.636.363
Dự án Xây dựng nhà máy vỏ nang	45.000.000	45.000.000
Chi phí xây dựng Văn phòng CN Hồ Chí Minh	-	19.301.903.608
QSD đất thuê và công trình gắn liền với đất tại KCN Lê Minh Xuân	36.810.000.000	-
Chương trình phần mềm	512.325.000	-
Dịch vụ soạn thảo quy chế tài chính	44.000.000	-
Văn phòng 87 Nguyễn Văn Trỗi	5.663.594.896	-
Công trình khác	-	93.140.512
Cộng	43.752.466.683	19.883.680.483

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2015	39.216.604.974	3.712.599.374	42.929.204.348
- Giảm khác	(400.000.000)	(250.230.000)	(650.230.000)
- Số dư ngày 31/12/2015	38.816.604.974	3.462.369.374	42.278.974.348
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2015	2.713.052.915	1.182.464.587	3.895.517.502
- Khấu hao trong năm	178.954.392	44.160.285	223.114.677
- Giảm khác	(413.908.784)	(242.354.021)	(656.262.805)
- Số dư ngày 31/12/2015	2.478.098.523	984.270.851	3.462.369.374
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	36.503.552.059	2.530.134.787	39.033.686.846
- Tại ngày 31/12/2015	36.338.506.451	2.478.098.523	38.816.604.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	377.182.479.051	355.203.598.019	54.307.027.210	10.171.456.201	57.807.463	796.922.367.944
- Mua trong năm	120.922.000	12.810.382.721	7.606.567.728	318.909.090	-	20.856.781.539
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	12.892.234.951	-	-	-	-	12.892.234.951
- Tăng khác (i)	11.283.386.646	4.204.085.815	1.978.197.190	535.338.825	-	18.001.008.476
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.750.000)	(475.787.727)	(36.188.160)	-	(544.725.887)
- Giảm khác (i)	(62.995.544.929)	(63.295.603.938)	(8.572.992.498)	(5.060.115.949)	-	(139.924.257.314)
Số dư ngày 31/12/2015	338.483.477.719	308.889.712.617	54.843.011.903	5.929.400.007	57.807.463	708.203.409.709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	159.901.205.608	150.612.861.662	31.012.840.138	6.526.964.618	57.807.463	348.111.679.489
- Khấu hao trong năm	10.773.273.538	17.415.754.233	4.451.244.571	356.564.295	-	32.996.836.637
- Tăng do điều chuyển	-	-	1.168.785.471	-	-	1.168.785.471
- Tăng khác	2.899.912.296	-	1.066.549.775	-	-	3.966.462.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28.929.149)	(475.787.727)	(36.188.160)	-	(540.905.036)
- Giảm khác	(26.315.236.889)	(41.251.551.002)	(5.574.956.385)	(2.648.074.144)	-	(75.789.818.420)
Số dư ngày 31/12/2015	147.259.154.553	126.748.135.744	31.648.675.843	4.199.266.609	57.807.463	309.913.040.212
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	217.281.273.443	204.590.736.357	23.294.187.072	3.644.491.583	-	448.810.688.455
- Tại ngày 31/12/2015	191.224.323.166	182.141.576.873	23.194.336.060	1.730.133.398	-	398.290.369.497

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 230.232.114.911 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.389.595.598 VND

(i) Tăng khác, giảm khác là phần hân loại lại tài sản và giảm nguyên giá, hao mòn lũy kế của các công ty năm 2014 là công ty con năm nay là công ty liên kết và giảm khác là tài sản cố định được điều chuyển theo Quyết định 118/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại 138 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội của Tổng Công ty Dược Việt Nam giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	1.241.766.578.574	1.241.766.578.574	4.291.426.376.372	4.280.892.231.708	1.231.232.433.910	1.231.232.433.910	
Vay ngân hàng	1.150.248.161.914	1.150.248.161.914	4.201.855.625.619	4.208.460.825.671	1.156.853.361.966	1.156.853.361.966	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	385.399.395.994	385.399.395.994	1.975.504.139.571	2.045.863.683.130	455.758.939.553	455.758.939.553	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	87.910.324.952	87.910.324.952	380.958.214.639	530.853.289.289	237.805.399.602	237.805.399.602	
Ngân hàng Indovina	-	-	22.564.796.001	33.669.366.113	11.104.570.112	11.104.570.112	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	247.262.942.870	247.262.942.870	512.859.633.209	326.722.249.340	61.125.559.001	61.125.559.001	
Ngân hàng TMCP Quân đội	335.779.734.971	335.779.734.971	1.003.049.317.747	972.980.368.613	305.710.785.837	305.710.785.837	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	62.812.535.552	62.812.535.552	221.522.121.558	197.025.697.040	38.316.111.034	38.316.111.034	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	11.139.000.000	11.139.000.000	11.139.000.000	
Ngân hàng TMCP PT Nhà Đòng bằng sông Cửu Long	-	-	583.360.611	13.470.193.565	12.886.832.954	12.886.832.954	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam VIB	31.083.227.575	31.083.227.575	84.814.042.283	76.736.978.581	23.006.163.873	23.006.163.873	
Vay ngắn hạn cá nhân	91.518.416.660	91.518.416.660	89.570.750.753	72.431.406.037	74.379.071.944	74.379.071.944	

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Vay dài hạn	78.405.053.260	78.405.053.260	48.912.445.225	127.317.498.485	127.317.498.485
Vay ngân hàng	78.405.053.260	78.405.053.260	48.912.445.225	127.317.498.485	127.317.498.485
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	31.966.031.607	31.966.031.607	31.966.031.607
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	78.405.053.260	78.405.053.260	13.122.821.339	91.527.874.599	91.527.874.599
Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam	-	-	3.202.392.279	3.202.392.279	3.202.392.279
Ngân hàng Indovina	-	-	621.200.000	621.200.000	621.200.000
Cộng	1.320.171.631.834	1.320.171.631.834	4.329.804.676.933	1.358.549.932.395	1.358.549.932.395

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.270.053.204	7.046.550.303
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác	3.200.273.204	4.099.708.999
Dự phòng công nợ	-	2.692.341.304
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.780.000	254.500.000
b) Dài hạn	76.327.951.892	69.306.278.408
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.602.253.509	1.014.041.823
Chi phí trả trước dài hạn khác	988.594.145	839.801.244
Lợi thế kinh doanh	63.320.345.254	62.677.767.573
Giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần tại Đất khu Tân Tạo	4.416.758.984	4.774.667.768
Cộng	79.598.005.096	76.352.828.711

13. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Human BioPlazma Manufacturing and Trading Limited Liability Company	100.324.589.804	100.324.589.804	60.286.113.011	60.286.113.011
Jw Pharmaceutical Corporation	91.002.159.459	91.002.159.459	34.396.569.768	34.396.569.768
Apc Pharma.& Chemical Ltd.	79.677.798.467	79.677.798.467	26.470.206.770	26.470.206.770
MDC Marketing services	42.240.973.781	42.240.973.781	5.783.780.835	5.783.780.835
Hyphens Pharma Pte. Ltd	32.391.040.368	32.391.040.368	24.340.076.453	24.340.076.453
Kedrion S.P.A	31.877.962.155	31.877.962.155	-	-
Unichem	29.953.823.467	29.953.823.467	-	-
Kedrion International Gmbh	28.852.393.475	28.852.393.475	-	-
Hameln Pharma Plus Gmbh	24.643.186.425	24.643.186.425	15.227.534.920	15.227.534.920
Công ty CP Dược phẩm DTH	22.785.179.491	22.785.179.491	-	-
Getz	22.476.559.621	22.476.559.621	23.569.878.416	23.569.878.416
Công ty CP Otsuka OPV	20.907.960.907	20.907.960.907	27.708.312.161	27.708.312.161
Euro_Med Lab. Phil., Inc.	20.743.821.518	20.743.821.518	41.934.664.570	41.934.664.570
Ever Neuro Pharma Gmbh	19.181.294.004	19.181.294.004	-	-
Đối tượng khác	901.348.393.540	901.348.393.540	1.474.479.662.212	1.474.479.662.212
Cộng	1.468.407.136.482	1.468.407.136.482	1.734.196.799.116	1.734.196.799.116

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH EVD Dược phẩm và Y tế	23.246.478.581	-
BQL Dự án Quỹ Toàn cầu phòng chống HIV/AIDS	21.367.655.006	-
Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	3.711.517.247	15.801.201.062
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	2.987.765.635	955.602.260
Công ty CP Dược phẩm Quận 3	2.984.758.954	-
Eiffel pharma Corporation	2.596.791.951	5.584.242
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	2.392.603.682	-
Công ty CP Hồng Danh	2.344.888.000	-
Công ty TNHH DMP Thanh Hằng	2.312.749.843	-
Công ty CP Dược phẩm Green	1.975.866.772	1.064.979.282
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	1.407.588.000	12.800.000
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	1.117.114.307	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	1.083.192.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Châu Anh	1.023.983.520	-
Đối tượng khác	32.470.341.402	87.538.330.196
Cộng	103.023.294.900	105.378.497.042

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải nộp		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.031.755.374	296.753.881
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	564.637.062	19.411.280
Thuế xuất nhập khẩu	379.179.034	374.728.878
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.574.271.286	6.362.623.746
Thuế thu nhập cá nhân	1.026.902.427	1.199.331.608
Thuế tài nguyên	363.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.436.779.785	2.049.055.381
Các loại thuế khác	207.620.518	317.324.552
Cộng	24.221.508.486	10.619.229.326
a. Phải thu		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.681.626.746	815.284.041
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.154.322.106	1.260.959.407
Thuế xuất nhập khẩu	941.576.258	1.137.033.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	567.691.467	248.109.201
Thuế thu nhập cá nhân	564.328.418	978.254.472
Cộng	10.909.544.995	4.439.640.397

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước hoa hồng bán hàng	-	959.798.515
Trích trước Chi phí tiền thuê đất	974.081.455	-
Trích trước Phí kiểm toán BCTC	200.000.000	142.409.090
Trích trước Chi phí lãi vay phải trả	1.333.333	-
Trích trước Chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu	2.395.121.014	1.380.822.525
Trích trước các chi phí khác	2.455.151.276	1.900.017.888
Cộng	6.025.687.078	4.383.048.018

17. Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	311.731.449.343	59.939.130.021
Tài sản thừa chờ xử lý	3.350.000	-
Kinh phí công đoàn	491.272.197	378.570.736
Bảo hiểm xã hội	28.647.836	3.392.353.457
Bảo hiểm y tế	88.325.404	-
Bảo hiểm thất nghiệp	321.961	-
Phải trả tiền đặt cọc	-	37.170.129.231
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	72.430.000	2.009.710.000
Phải trả về bảo lãnh dự thầu	-	1.746.346.571
Hàng tạm nhập	26.158.484	256.774.611
Phải trả hàng ủy thác	251.331.113.534	-
<i>Actavis International Ltd</i>	39.721.510.689	-
<i>Gelnova Laboratories</i>	6.399.902.362	-
<i>Hetero Labs Limited</i>	2.190.580.000	-
<i>MI Pharma Private Limited</i>	4.628.473.505	-
<i>Liqvor Cjsc</i>	8.848.721.862	-
<i>Techno Drugs Ltd</i>	5.938.975.127	-
Các đối tượng khác	183.602.949.989	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.689.829.927	14.985.245.415
b) Dài hạn	685.125.842	1.440.156.694
Nhận đặt cọc của các cửa hàng	685.125.842	165.125.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.275.030.852
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	-	500.000.000
<i>Viện Hóa học công nghiệp</i>	-	20.000.000
Các đối tượng khác	-	755.030.852
Cộng	311.731.449.343	59.939.130.021

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 12 Ngõ Tắt Tó, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2014	439.550.852.683	1.550.617.308	-	392.496.352.803	833.597.822.794
Lãi trong năm trước	-	-	-	377.073.391.192	377.073.391.192
Tăng khác (i)	-	-	1.030.631.580.442	1.806.643.315	1.032.438.223.757
Giảm khác	-	(1.550.617.308)	(77.889.770.870)	(140.079.764.437)	(219.520.152.615)
Số dư ngày 31/12/2014	439.550.852.683	-	952.741.809.572	631.296.622.873	2.023.589.285.128
Điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt	6.839.042.956	-	-	-	6.839.042.956
Số dư ngày 01/01/2015	446.389.895.639	-	952.741.809.572	631.296.622.873	2.030.428.328.084
Lãi trong năm nay	-	-	-	346.519.049.932	346.519.049.932
Tăng do điều chỉnh cơ cấu vốn (ii)	3.322.000.000	-	-	-	3.322.000.000
Tăng khác	750.030.852	-	-	170.535.380.713	171.285.411.565
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	-	-	-	(5.185.664.811)	(5.185.664.811)
Phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	-	-	(1.309.732.567)	(1.309.732.567)
Trích các quỹ	-	-	-	(65.378.600.591)	(65.378.600.591)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(62.757.471.301)	(62.757.471.301)
Giảm khác (iii)	(1.287.642.402)	-	(118.613.006.734)	(106.987.556.274)	(226.888.205.410)
Số dư ngày 31/12/2015	449.174.284.089	-	834.128.802.838	906.732.027.974	2.190.035.114.901

(i) Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên., Quyết định số 4739/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 và Quyết định số 4740/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2.

(ii) Quyết định số 4739/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 và Quyết định số 4740/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2.

(iii) Giám đốc của Vốn đầu tư của chủ sở hữu là giá trị còn lại của các tài sản được điều chuyển theo Quyết định 118/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại 138 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội của Tổng Công ty Dược Việt Nam giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc.

(iii) Giảm khác của Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giảm do cổ phần hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn nhà nước	449.174.284.089	446.389.895.639
Cộng	449.174.284.089	446.389.895.639

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt	6.839.042.956	6.839.042.956
+ Vốn góp đầu năm	446.389.895.639	439.550.852.683
+ Vốn góp tăng trong năm	4.072.030.852	-
+ Vốn góp giảm trong năm	(1.287.642.402)	-
+ Vốn góp cuối năm	449.174.284.089	446.389.895.639

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	713.648.305.891	154.741.376.226	239.781.544.740	628.608.137.377
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	63.736.927	-	63.736.927	-
Cộng	713.712.042.818	154.741.376.226	239.845.281.667	628.608.137.377

18.5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Đánh giá lại theo các biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt	834.128.802.838	952.741.809.572

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a) Doanh thu	7.380.800.481.020	8.085.846.947.772
Doanh thu bán hàng hóa	6.786.166.778.534	7.476.937.973.870
Doanh thu bán thành phẩm	550.927.462.976	538.217.337.754
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.706.239.510	70.691.636.148
Cộng	7.380.800.481.020	8.085.846.947.772

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3**20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	21.030.680.782	24.853.833.421
Giảm giá hàng bán	9.689.811.564	4.155.292.795
Hàng bán bị trả lại	68.962.382.114	40.934.402.242
Cộng	99.682.874.460	69.943.528.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa	6.156.927.524.069	6.848.360.820.531
Giá vốn thành phẩm	438.507.656.204	434.599.355.909
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.947.529.724	11.849.252.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.381.909.437	(2.741.599.983)
Khấu hao tài sản tạm ngừng sản xuất	687.364.382	601.779.476
Xử lý hàng hỏng	-	3.001.495.730
Giá vốn hàng hủy	-	1.682.823.626
Cộng	6.606.451.983.816	7.297.353.928.209

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.254.398.939	25.481.369.765
Cổ tức và lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được	94.615.404.925	71.972.507.145
Cổ phiếu thưởng	-	44.870.920.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác	11.268.266.090	9.390.584.864
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu	34.940.767.340	-
Lãi bán hàng trả chậm	7.715.093.489	6.933.761.581
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.448.904.905	30.395.512.082
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.082.077.137	8.198.451.856
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.039.401.536	744.794.918
Cộng	229.364.314.361	197.987.902.211

23. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	93.805.081.029	93.952.900.661
Chiết khấu thanh toán	85.640.659	173.591.819
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.071.661.766	383.221.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm	61.934.440.708	28.945.212.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm	6.550.035.262	518.405.351
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	190.399.873	-
Cộng	165.637.259.297	123.973.332.076

24. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	1.751.985.757
Tiền thưởng, bồi thường	8.303.719.142
Doanh thu nhận khoán chi phí quản lý 95 Láng Hạ	55.000.000
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	198.000.000
Thu tiền điện nước cho thuê nhà	48.195.838
Thuế nhập khẩu được hoàn	547.592.534
Thu nhập từ công nợ không phải trả khách hàng	2.265.379.356
Các khoản thu nhập khác	2.831.857.333
Cộng	16.001.729.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

25. Chi phí khác

	Năm 2015 VND
Lỗ từ việc thoái vốn	2.700.000.000
Thuế nhập khẩu	118.971.749
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ	190.926.641
Phạt, truy thu thuế	391.726.004
Các khoản bị phạt hành chính	90.000.000
Chi phí khác	472.592.270
Cộng	3.964.216.664

26. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>187.972.211.866</i>
Chi phí nhân viên quản lý	42.583.532.707
Chi phí vật liệu quản lý	6.586.905.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.150.437.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.324.543.155
Chi phí dự phòng	576.919.800
Thuế, phí và lệ phí	31.718.161.883
Chi phí dự phòng	19.980.042.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.975.985.977
Chi phí bằng tiền khác	34.075.682.851
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>361.104.910.941</i>
Chi phí nhân viên	148.947.775.925
Chi phí vật liệu bao bì	212.897.812
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.660.981.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.185.144.437
Chi phí bảo hành	8.170.405.631
Chi phí dự phòng	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.805.636.885
Chi phí bằng tiền khác	108.122.068.914

27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	557.054.799.916
Chi phí nhân công	218.532.509.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.556.573.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.580.172.166
Thuế, phí và lệ phí	6.017.171.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.618.843.578
Chi phí khác bằng tiền	220.172.776.986
Cộng	1.158.532.846.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Hóa dược Việt Nam
 Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam
 Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex
 Công ty CP Dược phẩm VCP

Đầu tư dài hạn khác
 Đầu tư dài hạn khác
 Đầu tư dài hạn khác
 Đầu tư dài hạn khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.210.171.847	5.124.940.490
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	1.135.672.842	1.481.717.394
Công ty CP Dược Danapha	285.714.285	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	5.308.081.298	1.540.903.575
Công ty CP Dược phẩm VCP	2.089.369.400	1.548.734.110
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	2.167.792.200	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	7.363.447.875	-
Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	20.824.981.387	-
Công ty CP Dược phẩm Vidipha	35.112.560	553.585.411
Mua hàng	6.629.914.900	14.063.293.645
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 2	1.503.996.741	978.955.063
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	-	4.209.953.189
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	3.416.406.649	7.761.254.743
Công ty cổ phần Hoá dược Việt Nam	181.108.000	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	974.671.207	1.113.130.650
Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	511.114.401	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ceteco USA	42.617.902	-
Doanh thu hoạt động tài chính	93.951.945.825	68.195.144.212
Cổ tức được chia	84.232.378.311	60.993.552.500
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	2.185.664.811	-
Công ty CP Bao bì Dược	720.000.000	720.000.000
Công ty CP Dược Danapha	6.415.475.000	5.832.250.000
Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	20.999.720.000	20.999.720.000
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	8.820.900.000	8.820.900.000
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	2.688.000.000	2.520.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	12.374.004.600	6.874.447.500
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	7.221.312.000	4.642.272.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	442.000.000	1.326.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 3	2.159.998.400	674.999.500
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	856.500.000	785.125.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	675.517.500	675.517.500
Công ty CP Dược phẩm OPC	10.687.950.000	3.562.650.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	166.670.000	250.005.000
Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	150.000.000	150.000.000
Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	3.159.666.000	3.159.666.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	3.024.000.000	-
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	1.485.000.000	-
Cổ phiếu thưởng được chia	-	44.870.920.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm OPC	-	11.875.500.000
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	-	4.200.000.000
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	-	5.880.600.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	-	22.914.820.000
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thuế TNDN	9.719.567.514	7.201.591.712
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	4.115.000.000	1.062.808.219
Công ty CP Dược Danapha	3.057.784.968	3.878.438.356
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	1.411.588.217	1.468.150.959
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	602.591.589	792.194.178
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25	532.602.740	-
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng	33.997.976.420	74.182.559.003
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	3.687.138.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	28.109.125.865	73.194.100.823
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 2	412.500.000	-
Công ty Cổ Phần Dược phẩm Trung Ương VIDIPHA	-	988.458.180
Công ty CP Dược Trung ương MEDIPHARCO - TENAMYD	-	-
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Ceteco USA	1.789.212.555	-
Các khoản phải thu khác	8.960.072.782	5.584.629.340
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	187.397.260	273.287.671
Công ty CP Dược Danapha	-	886.575.342
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	7.989.477.164	3.874.477.214
Công ty CP Dược phẩm VCP	783.198.358	550.289.113
Đầu tư ngắn hạn	165.000.000.000	145.000.000.000
Công ty CP Dược Danapha	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Dược TW 25	20.000.000.000	-
Phải trả người bán	5.575.360.482	1.154.254.763
Công ty CP Dược Phẩm VCP	470.565.440	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	31.144.396	21.955.473
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	-	270.331.034
Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	4.937.901.014	-
Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương 25	5.879.967	10.502.397
Công ty CP Hóa DP Mekophar - CN tại ĐN	-	261.060.700
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidipha	110.397.415	506.774.759
Công ty Cổ phần Dược Danapha	1.496.250	83.630.400
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	17.976.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các thông tin khác**3.1 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần dược phẩm Yên Bái	-	1.963.316.479
Công ty Cổ phần Hoá - dược phẩm MEKOPHAR	23.494.943.362	44.205.526.808
Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	21.917.208.364	22.411.541.845
Công ty Cổ phần Bao Bì Dược	2.527.876.828	1.789.368.284
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.506.844.610	8.663.509.128
Công ty Cổ phần dược Danapha	13.146.495.857	16.632.186.493
Công ty Cổ phần dược phẩm Sanofi- Synthelabo Việt Nam	99.616.724.109	72.309.311.050
Công ty Cổ phần dược Danapha- Nanosome	9.607.973	(4.147.526)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	4.170.728.147	3.005.933.811
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	5.804.050	437.641.054
Công ty CP XNK Y tế Việt Nam	596.804.552	-
Cộng	173.993.037.852	171.414.187.426

4. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, được trình bày, phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202. Đồng thời, một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước được điều chỉnh hồi tố theo các Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được Bộ Y tế phê duyệt. Chi tiết việc phân loại, trình bày lại và điều chỉnh hồi tố như sau:

4.1 Thuyết minh phân loại theo Thông tư 200

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	72.422.681.800	(72.422.681.800)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	83.248.430.776	83.248.430.776
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	11.464.282	11.464.282
Tài sản ngắn hạn khác	26.731.803.561	(10.837.213.258)	15.894.590.303
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.883.680.483	(19.883.680.483)	-
Tài sản dở dang dài hạn	-	19.883.680.483	19.883.680.483
Vay và nợ ngắn hạn	1.231.232.433.910	(1.231.232.433.910)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.231.232.433.910	1.231.232.433.910
Vay và nợ dài hạn	127.317.498.485	(127.317.498.485)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	127.317.498.485	127.317.498.485
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	439.550.852.683	(439.550.852.683)	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.537.760.174	(1.537.760.174)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	439.550.852.683	439.550.852.683
Quỹ đầu tư phát triển	636.552.325.952	77.095.979.939	713.648.305.891
Quỹ dự phòng tài chính	77.095.979.939	(77.095.979.939)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4.2 Thuyết minh điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp**a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
		Trước điều chỉnh tại	Số điều chỉnh theo	Số sau điều chỉnh tại
		ngày 31/12/2014	Biên bản xác định giá trị DN	ngày 01/01/2015
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
1	Tiền	179.098.932.280	(141.460)	179.098.790.820
2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.755.206.389.853	(307.330.499)	1.754.899.059.354
3	Phải thu ngắn hạn khác	72.422.681.800	11.378.663.665	83.801.345.465
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(31.612.581.759)	25.518.620.723	(6.093.961.036)
5	Chi phí trả trước ngắn hạn	5.623.652.599	1.422.897.704	7.046.550.303
6	Hàng tồn kho	1.426.442.448.920	(333.243.317)	1.426.109.205.603
8	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	874.169.802.229	636.037.070.847	1.510.206.873.076
9	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	120.992.623.280	162.707.864.335	283.700.487.615
10	TSCĐ hữu hình	381.696.407.705	67.114.280.750	448.810.688.455
	Nguyên giá	695.560.463.969	101.361.903.975	796.922.367.944
	Giá trị hao mòn lũy kế	(313.864.056.264)	(34.247.623.225)	(348.111.679.489)
11	TSCĐ vô hình	41.153.928.239	(2.120.241.393)	39.033.686.846
	Nguyên giá	48.896.166.868	(5.966.962.520)	42.929.204.348
	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.742.238.629)	3.846.721.127	(3.895.517.502)
12	Chi phí trả trước dài hạn	4.445.275.145	64.861.003.263	69.306.278.408
13	Phải trả người bán ngắn hạn	1.734.194.480.253	2.318.863	1.734.196.799.116
14	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	105.378.439.949	57.093	105.378.497.042
15	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	952.741.809.572	952.741.809.572
16	Vốn góp của chủ sở hữu	439.550.852.683	6.839.042.956	446.389.895.639
17	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	629.758.862.726	1.537.760.147	631.296.622.873

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
		Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh theo	Số sau điều chỉnh
		(1)	Biên bản xác định giá trị DN	(3)=(1)+(2)
		(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	204.987.941.491	27	204.987.941.518
2	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	404.142.081.130	(27)	404.142.081.103
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	411.070.617.433	(27)	411.070.617.406
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	384.611.864.657	(27)	384.611.864.630

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

-	Tiền giảm do đánh giá tăng tiền mặt theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	141.460
-	Phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm do công nợ phải thu giảm theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	307.330.499
-	Phải thu ngắn hạn khác tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.	11.378.663.665
-	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm do hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	25.518.620.723
-	Chi phí trả trước ngắn hạn tăng do đánh giá lại công cụ dụng cụ đang còn sử dụng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	1.422.897.704
-	Hàng tồn kho giảm do đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp .	333.243.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác tăng do đánh giá lại theo Biên bản xác định định giá trị doanh nghiệp	798.744.935.182
+) +) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng:	636.037.070.847
+) +) Đầu tư khác tăng:	162.707.864.335
- Tài sản cố định hữu hình tăng do:	67.114.280.750
+) +) Đánh giá tăng Tài sản cố định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	60.424.214.734
Tăng nguyên giá Tài sản cố định:	91.503.668.236
Tăng khấu hao Tài sản cố định:	31.079.453.502
+) +) Nhận bàn giao tài sản tại số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội	6.690.066.016
Tăng nguyên giá Tài sản cố định:	9.858.235.739
Tăng khấu hao Tài sản cố định:	3.168.169.723
- Tài sản cố định vô hình giảm do đánh giá giảm Tài sản cố định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	2.120.241.393
Giảm nguyên giá Tài sản cố định:	5.966.962.520
Giảm khấu hao Tài sản cố định:	3.846.721.127
- Chi phí trả trước dài hạn:	67.601.412.281
Điều chỉnh tăng do:	
+) +) Tăng giá trị lợi thế kinh doanh gồm giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển	62.677.767.573
+) +) Nhận bàn giao CCDC xuất dùng tại số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội	148.976.940
+) +) Phân loại giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu Tân Tạo từ TK 213 - Tài sản cố định vô hình	4.774.667.768
+) +) Điều chỉnh giá trị còn lại của khu đất tại Chi nhánh Cần Thơ - Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2	327.671.015
Điều chỉnh giảm do:	
+) +) Đánh giá lại công cụ dụng cụ đang còn sử dụng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	3.068.080.033
- Phải trả người bán ngắn hạn tăng do công nợ phải trả tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	2.318.863
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng do công nợ phải trả tăng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	57.093
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng do điều chỉnh các khoản chênh lệch đánh giá tăng giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp giữa sổ kế toán với giá trị xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2013.	952.741.809.572
- Vốn góp của chủ sở hữu tăng do nhận bàn giao tài sản ở số 12 Ngô Tất Tố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.	6.839.042.956
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, đồng thời, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm tương ứng.	27

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2016

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khái

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn